

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2022/DS-ST

Ngày 05 – 5 – 2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Út.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh H Khởi

Ông Nguyễn H Dân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 412/2021/TLST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Phạm Thu Q, sinh năm: 2001(có mặt).

Nơi cư trú: Số 61B, đường T, khóm A, phường L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1961 (có mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Số 229/7A, đường H, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Hẻm 55, đường L, khóm Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thu A, sinh năm 1985 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 61B, đường T, khóm A, phường L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như ý kiến bổ sung tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Chị có cho bà Nguyễn Thị H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 20/3/2019, bà H vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng đóng 250.000 đồng, có viết biên nhận, thời gian hoàn trả vốn là 24 tháng kể từ ngày vay, tức là đến ngày 20/03/2021. Sau khi vay thì bà

H không còn khả năng đóng lãi nên mỗi tháng bà chỉ đóng lãi 100.000 đồng nhưng việc này hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Bà H trả lãi đến tháng 4/2021 thì ngưng đóng lãi cho đến nay.

-Lần 2: Ngày 22/4/2019, bà H vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, mỗi tháng đóng 200.000 đồng, có viết biên nhận, thời gian hoàn trả vốn là 30 tháng kể từ ngày vay, tức là đến ngày 22/10/2022. Bà H đóng lãi đến 22/3/2021 thì ngưng cho đến nay.

-Lần 3: Ngày 31/7/2019, bà H vay số tiền là 9.600.000 đồng, đóng lãi hàng tháng, mỗi tháng đóng 200.000 đồng. Nhưng do sau khi vay trả lãi được một thời gian thì bà H không còn khả năng đóng lãi nữa nên hai bên thỏa thuận là không tính thời hạn trả, không lãi suất, bà H muốn trả lãi bao nhiêu thì trả nhưng việc này chỉ thỏa thuận miệng. Bà H đóng lãi đến ngày 31/3/2021 thì ngưng cho đến nay.

Đối với các khoản vay trên bà H chưa thanh toán tiền vốn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho chị số tiền vốn còn nợ tổng cộng là 24.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà có ký tên vào ba biên nhận ngày 20/3/2019, ngày 22/4/2019 và ngày 31/7/2019 như chị Q yêu cầu. Bà thống nhất về số tiền, thời hạn vay như chị Q trình bày là đúng. Tuy nhiên, bà không thống nhất về phần lãi suất đối với biên nhận ngày 22/4/2019 và biên nhận ngày 31/7/2019, bà cho rằng đối với hai biên nhận này bà đóng lãi hàng ngày, mỗi ngày đóng 100.000 đồng đối với khoản vay ngày 22/4/2019 và mỗi ngày đóng 150.000 đồng đối với khoản vay ngày 31/7/2019. Đồng thời, bà cũng không thống nhất về thời gian ngưng đóng lãi, cụ thể: biên nhận ngày 20/4/2019 bà đóng lãi đến ngày 30/4/2020, biên nhận ngày 22/4/2019 bà đóng lãi đến 30/4/2021, biên nhận ngày 31/7/2019 bà đóng lãi đến 30/4/2021 thì ngưng cho đến nay. Bà chỉ thừa nhận bà vay tiền của bà Phạm Thu A là mẹ ruột của chị Phạm Thu Q chứ không có vay tiền của chị Q. Bà xác định ba biên nhận này do bà tự ghi phần nội dung từ dòng “Họ và tên.....” đến dòng chữ “ Bằng chữ....”. Phần còn lại bà A ghi. Phần chữ ký “H” và ghi họ tên “Nguyễn Thị H” là do bà tự ký và ghi họ tên. Đối với phần người nhận tiền chị Q có ký tên hay không thì bà không rõ. Cả ba biên nhận này bà A giữ, do chỗ quen biết nên bà tin tưởng bà A nên bà không yêu cầu giữ biên nhận. Lúc viết biên nhận chỉ có mặt bà A và bà, sau khi viết do bà tin tưởng bà A nên không có yêu cầu bà A đọc lại cho bà nghe. Nay chị Q yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 24.600.000 đồng bà không đồng ý, bà đồng ý trả số tiền này cho bà Phạm Thu A.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa bà Phạm Thu A trình bày: Bà có cho bà H vay tiền nhưng không có liên quan gì đến vụ kiện chị Q kiện bà H yêu cầu trả nợ 24.600.000 đồng. Việc bà H nợ bà, bà đã khởi kiện thành một vụ án khác và đã được Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau giải quyết bằng một bản án. Bà không có liên quan gì trong vụ án này. Đối với ba biên nhận Q nộp cho Tòa để kiện bà H là bà không biết, cũng không có viết

các biên nhận này như bà H trình bày. Do đó, bà không đồng ý việc bà H trả bà 24.600.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả vốn và không yêu cầu tính lãi. Các đương sự không nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thu Q khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H yêu cầu thanh toán khoản tiền đã vay. Bị đơn hiện nay đang cư trú tại thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Nên tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất, xác định: Chữ viết “H” và ghi họ tên “Nguyễn Thị H” trong các biên nhận ngày 20/3/2019 và 22/4/2019, 31/7/2019 là do bà Nguyễn Thị H ký tên và ghi họ tên. Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về số tiền vay và thời hạn vay. Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong các biên nhận. Đây là chứng cứ được các đương sự thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn xác định hiện nay bà Nguyễn Thị H còn nợ và yêu cầu phải thanh toán cho chị số tiền vốn là 24.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[3.1] Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở, bởi lẽ việc chị Q cho bà H vay tiền là thực tế có xảy ra. Bị đơn bà Nguyễn Thị H cũng thừa nhận cả ba biên nhận ngày 20/3/2019, 22/4/2019, 31/7/2019 mà chị Q nộp cho Tòa là do tự bà ký tên và ghi họ tên. Nguyên đơn cho rằng bà H vay tiền và nhận tiền trực tiếp từ nguyên đơn và khi viết biên nhận thì bà H ký tên rồi nguyên đơn cũng ký tên vào biên nhận. Riêng đối với biên nhận ngày 22/4/2019 chị không ký tên là do lúc viết biên nhận chị quên không ký. Lời trình bày này phù hợp với nội dung và hình thức của cả ba biên nhận mà nguyên đơn nộp cho Tòa. Đối với bà H thì lại không chứng minh được chữ ký “Q” và phần ghi họ tên “Phạm Thu Q” là do ai ghi và ghi lúc nào. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp.

[3.2] Bị đơn cho rằng bà vay tiền và nhận tiền trực tiếp từ bà Phạm Thu A (là mẹ ruột của chị Q), biên nhận là do bà A ghi một đoạn, bị đơn ghi một đoạn, mỗi tháng bà có đóng lãi cho bà A nhưng bà không có giấy tờ gì theo dõi việc đóng lãi này. Đối với chữ ký “Q” và ghi họ tên “Phạm Thu Q” thì bà không biết ai viết do bà không có giữ biên nhận. Bà chỉ trình bày chứ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Bà cho rằng bà vay tiền của bà A, nhận tiền trực tiếp từ bà A, biên nhận cũng do bà A viết nhưng bà A không thừa nhận việc này, bà A cho rằng bà không biết việc chị Q cho bà H vay tiền, không có viết ba biên nhận như lời trình bày của bà H. Từ đó cho thấy lời khai của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét lời trình bày của bà Phạm Thu A cho rằng bà không biết việc chị Q cho bà H vay tiền, không có viết ba biên nhận này là phù hợp. Bởi lẽ, bà A không thừa nhận lời trình bày của bà H và việc bà H có vay tiền của bà A đã được bà A khởi kiện bằng một vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau thụ lý, giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật và không có liên quan đến ba biên nhận mà chị Q kiện bà H. Do đó, bà A không đồng ý lời trình bày của bà H là có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những lập luận và chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 24.600.000 đồng theo các biên nhận ngày 20/3/2019, 22/4/2019, 31/7/2019 là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận. Việc bị đơn có ký các biên nhận trên là thực tế có xảy ra đã được bị đơn thừa nhận, khi ký biên nhận bị đơn xác định bị đơn hoàn toàn tự nguyện, lúc ký bị đơn có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bị đơn trình bày không có đọc lại biên nhận và không có giữ biên nhận là do bị đơn tin tưởng bà A, đây là sự tự nguyện của bà nên bà tự chịu trách nhiệm về việc này. Xét việc bà H không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn thì bà H phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình. Tuy nhiên, bà H chỉ có lời khai, không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình nên Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn và các đương sự khác để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 24.600.000 đồng là phù hợp với quy định tại 463, 466 của Bộ luật dân sự.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Xét thấy tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có yêu cầu tính lãi nhưng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà H trả số tiền vốn tổng cộng là 24.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy tại phiên tòa thời gian ngưng đóng lãi giữa nguyên đơn và bị đơn khai có mâu thuẫn với nhau nhưng do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét. Đồng thời, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, xét thấy có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

[6] Các đương sự không đặt ra yêu cầu đối trừ lãi suất; không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Bị đơn không phải chịu án phí, được miễn nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thu Q.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho chị Q số tiền vốn tổng cộng là 24.600.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng*), không yêu cầu lãi suất.

Kể từ ngày chị Phạm Thu Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Chị Phạm Thu Q không phải chịu án phí. Ngày 25/11/2021, chị Q đã dự nộp 628.000 đồng tại theo biên lai số 0000672 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND thành phố Cà Mau
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn
- Lưu TM (TANDTPCM)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Út

